

Số: 56 /QĐ-SNN

Phú Thọ, ngày 22 tháng 02 năm 2017

BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NN VÀ PTNT PHÚ THỌ
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 359
Ngày 23 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc duyệt thiết kế, dự toán xây dựng mô hình CSA “Sản xuất lúa theo hướng cánh đồng mẫu lớn và đa dạng cây màu vụ đông cho vùng đất vằn trũng” tại xã Hương Nộn, huyện Tam Nông, thuộc dự án thành phần Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Phú Thọ (WB7)

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ các Nghị định: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015;

Căn cứ Hiệp định vay vốn dự án Cải thiện nông nghiệp có tưới (WB7) số 5352-VN ngày 24/4/2014 giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Quyết định số 3016/QĐ-BNN-HTQT ngày 20/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án “Cải thiện nông nghiệp có tưới” do WB tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 1357/QĐ-BNN-XD ngày 19/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Dự án thành phần Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Phú Thọ thuộc Dự án cải thiện nông nghiệp có tưới do WB tài trợ (WB7);

Căn cứ Văn bản số 2672/BNN-TT ngày 05/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc điều chỉnh mô hình CSA thuộc Hợp phần 3 dự án WB7;

Căn cứ Văn bản số 2055/TT-WB7 ngày 26/10/2016 của Cục trồng trọt góp ý kiến về kế hoạch thực hiện mô hình CSA “Sản xuất lúa theo hướng cánh đồng mẫu lớn và đa dạng cây màu vụ đông cho vùng đất vằn trũng” tại xã Hương Nộn, huyện Tam Nông;

Căn cứ hồ sơ thiết kế, dự toán xây dựng mô hình CSA “Sản xuất lúa theo hướng cánh đồng mẫu lớn và đa dạng cây màu vụ đông cho vùng đất vằn trũng” tại xã Hương Nộn, huyện Tam Nông, thuộc dự án thành phần Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Phú Thọ (WB7) do liên danh Trung tâm Thủy lợi miền núi phía Bắc và Viện khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc lập;

Xét đề nghị của Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Phú Thọ tại Tờ trình số 269/TTr-BDA ngày

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt thiết kế, dự toán mô hình CSA: “Sản xuất lúa theo hướng cánh đồng mẫu lớn và đa dạng cây mẫu vụ đông cho vùng đất vằn trũng” tại xã Hương Nộn, huyện Tam Nông, thuộc dự án thành phần Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Phú Thọ (WB7), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên mô hình: “Sản xuất lúa theo hướng cánh đồng mẫu lớn và đa dạng cây mẫu vụ đông cho vùng đất vằn trũng” tại xã Hương Nộn, huyện Tam Nông

2. Thuộc dự án thành phần: Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Phú Thọ (WB7).

3. Địa điểm xây dựng: Xã Hương Nộn, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ.

4. Nhà thầu khảo sát, thiết kế xây dựng công trình, lập dự toán xây dựng: Liên danh Trung tâm Thủy lợi miền núi phía Bắc và Viện khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc.

6. Chủ nhiệm công trình:

- Chủ nhiệm phần thiết kế thủy lợi: Thạc sỹ Bùi Đức Hà.

- Chủ nhiệm phần nông nghiệp: Tiến sỹ Lưu Ngọc Quyên.

7. Mục tiêu, chỉ tiêu kỹ thuật và giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình:

7.1. Mục tiêu:

Phát triển được các hệ thống sản xuất nông nghiệp thông minh, thích ứng biến đổi khí hậu (CSA), sử dụng hiệu quả và bền vững nguồn nước từ các hệ thống tưới tiêu được nâng cấp bởi hợp phần 2 của dự án.

Phát triển/ cải thiện được các dịch vụ nông nghiệp nhằm thúc đẩy nhân rộng các mô hình do dự án xây dựng và mở rộng ứng dụng các thực hành SCA.

7.2. Các hoạt động thực hiện mô hình:

7.2.1. Xây dựng cơ sở hạ tầng:

Xây dựng cơ sở hạ tầng trong khu mô hình mẫu tại khu 10, 11, 12, 14 xã Hương Nộn, diện tích 19,5ha bao gồm: Xây dựng hệ thống kênh tưới, kênh tiêu, gia cố mặt đường bờ ruộng.

a) Hệ thống kênh tưới:

- Xây dựng 02 tuyến kênh chính lấy nước từ kênh tưới trạm bơm Hương Nộn, tổng chiều dài 0,63km (trong đó tuyến N4 dài 0,11km; tuyến N6 dài 0,52km), kết cấu bằng cầu kiện bê tông cốt thép thành móng lắp ghép, khe mỗi nối được chèn bằng vữa xi măng mác 300.

- Xây dựng 11 tuyến kênh nhánh lấy nước từ các kênh chính N4, N6, tổng chiều dài 2,457km, kết cấu bằng cầu kiện bê tông cốt thép thành móng lắp ghép, khe mỗi nối được chèn bằng vữa xi măng mác 300.

- Trên các tuyến kênh xây dựng các cửa lấy nước vào ruộng, cống qua đường...

c) Hệ thống kênh tiêu:

Xây dựng mới 14 tuyến kênh tiêu, tổng chiều dài là 3.218,3m, hình thức kênh đất mặt cắt hình thang, hệ số mái kênh $m = 1,0$.

Trên các tuyến kênh xây dựng cống qua đường để tiêu nước.

d) Gia cố mặt đường bờ ruộng:

Gia cố mặt 5 tuyến đường bờ ruộng, tổng chiều dài là 820,83m, kết cấu bằng bê tông xi măng mác 250 dày 18cm. Chiều rộng nền đường $B_{\text{nền}}=4,0\text{m}$, chiều rộng mặt đường $B_{\text{mặt}}=3,0\text{m}$, chiều rộng lề đường $B_{\text{lề}}=2 \times 0,5=1,0\text{m}$; nền đường gia cố bằng đất đắp đầm chặt $K \geq 0,95$.

7.2.2. Các hoạt động khi triển khai mô hình:

Tổ chức nông dân sản xuất lúa theo nhóm hộ và hỗ trợ nhóm thực hiện các hoạt động sản xuất theo hướng cánh đồng mẫu lớn.

Tổ chức các buổi tham quan đồng ruộng để thảo luận hướng tới nhân rộng ứng dụng các thực hành bền vững.

Tăng cường năng lực cung cấp các dịch vụ nông nghiệp nhằm thúc đẩy việc nhân rộng ứng dụng các thực hành nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu (CSA);

Lập kế hoạch hỗ trợ nhân rộng các hệ thống và các thực hành CSA; thực hiện hỗ trợ các hộ, nhóm hộ nhân rộng ứng dụng các thực hành CSA theo cơ chế, phương pháp và kế hoạch đã thống nhất.

Thực hiện điều tra cơ bản khi kết thúc dự án để đánh giá các kết quả đầu ra của dự án trong tỉnh (so sánh các chỉ số trước và sau dự án);

Đánh giá hiệu quả tài tăng/giảm phát thải, lợi ích kinh tế, hiệu quả sử dụng nước, tác động môi trường khác của hệ thống CSA và các thực hành CSA;

Tổ chức hội thảo để các bên liên quan thảo luận, đánh giá các hệ thống CSA và các hoạt động, rút bài học kinh nghiệm và đề xuất kiến nghị phục vụ phát triển CSA.

7.2.3. Kế hoạch thực hiện:

Kế hoạch thực hiện trong 02 năm, trong đó:

Năm thứ nhất: Lựa chọn nhà thầu và xây dựng các công trình hạ tầng.

Năm thứ hai: Triển khai mô hình 02 vụ lúa (Lúa xuân và lúa mùa) và vụ đông (Ngô và các cây rau màu).

7.2.4. Phương án tổ chức, thực hiện mô hình:

- HTX dịch vụ Hương Nộn tiếp nhận, vận hành, duy tu, bảo dưỡng cơ sở vật chất, trang thiết bị dự án hỗ trợ; Thành lập tổ hợp tác, xây dựng quy chế hoạt động cho tổ hợp tác, tham gia cung ứng dịch vụ nông nghiệp cho các thành viên tổ hợp tác; ký hợp đồng liên kết sản xuất thu mua sản phẩm.

- Hộ sản xuất (thành viên tổ hợp tác) gồm 209 hộ được hỗ trợ từ dự án: (i) Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo sự điều hành của tổ hợp tác/HTX; (ii) Sử dụng hệ thống tưới tiêu và đường nội đồng hiện đại theo điều hành của tổ hợp tác/HTX; (iii)

Nhận hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo Quyết định được phê duyệt; (iv) Nhận hỗ trợ về kỹ thuật sản xuất từ đơn vị thực hiện dự án và tư vấn CSA, thông qua các lớp tập huấn kỹ thuật và chỉ đạo sản xuất.

Các hộ dân (thành viên tổ hợp tác) có trách nhiệm thực hiện đúng cam kết về quy hoạch, yêu cầu kỹ thuật của tổ hợp tác/HTX và của đơn vị chủ đầu tư dự án. Các hộ dân chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm nông nghiệp của mình trước tổ hợp tác/HTX và thị trường.

Sau khi kết thúc dự án HTX dịch vụ nông nghiệp Hương Nộn tiếp tục quản lý, vận hành, tu sửa các trang thiết bị đã được trang bị từ dự án; các hoạt động điều hành sản xuất và tiêu thụ sản phẩm được duy trì theo quy chế hoạt động của tổ hợp tác/HTX đã được xây dựng.

- UBND xã Hương Nộn là đơn vị giám sát việc quản lý, vận hành và điều hành hoạt động của tổ hợp tác/HTX.

(Chi tiết thể hiện trong hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công kèm theo)

8. Dự toán duyệt: 5.836.058.000,0 đồng. (Năm tỷ, tám trăm ba mươi sáu triệu, không trăm năm mươi tám nghìn đồng chẵn).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng mô hình	5.029.451.000,0 đồng;
- Chi phí quản lý dự án	109.322.000,0 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	77.366.000,0 đồng;
- Chi phí khác	342.011.000,0 đồng;
- Chi phí dự phòng	277.908.000,0 đồng.

(Chi tiết có bảng tổng hợp dự toán điều chỉnh, bổ sung kèm theo)

Điều 2. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Quản lý xây dựng công trình, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Phú Thọ, các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

- Như trên;
- UBND tỉnh (B/c);
- Giám đốc Sở (B/c);
- PGĐ Sở (Ô. Trần Tú Anh);
- PGĐ Sở (Ô. Bình);
- Các Phòng: QH-KH, Trồng trọt, QLXDCT;
- Các Chi cục: Thủy lợi, Phát triển Nông thôn, Quản lý chất lượng Nông lâm Thủy sản;
- Trung tâm Khuyến Nông;
- Lưu: VT (16b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Tú Anh

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH

Mô hình sản xuất lúa theo hướng canh đồng mẫu lớn và đa dạng cây màu vụ đông cho vùng đất Vàm Trũng tại xã Hương Nộn, huyện Tam Nông



Kèm theo Quyết định số: 56 /QĐ-SNN ngày 22 tháng 02 năm 2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính : đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Định mức	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
1	Chi phí xây dựng mô hình	Gcpxd			4.572.228.334	457.222.835	5.029.451.000
1.1	Chi phí xây dựng các hạng mục công trình	Gxd		Gxd1 : Gxd3	3.383.024.698	338.302.471	3.721.327.000
-	Kênh tiêu	Gxd.1			225.983.307	22.598.331	248.582.000
-	Kênh tưới	Gxd.2			2.116.056.806	211.605.681	2.327.662.000
-	Các tuyến đường	Gxd.3			1.040.984.585	104.098.459	1.145.083.000
1.2	Chi phí phân nông nghiệp	Gnn			1.189.203.636	118.920.364	1.308.124.000
2	Chi phí quản lý dự án	Gqlđa	2,391 %	2,391%* Gcpxd	109.321.979		109.322.000
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv			70.333.083	7.033.308	77.366.000
-	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Gtvgs	2,079 %	2,079% x Gxd	70.333.083	7.033.308	77.366.000
4	Chi phí khác	Gk		Gk1 : Gk10	300.838.162	26.367.393	342.011.000
4.1	Chi phí hạng mục chung	Gk1			135.320.988	13.532.100	148.853.000
4.2	Phí tài nguyên và thuê bảo vệ môi trường	Gk2	4.100	3.611(m3)			14.805.000
4.3	Chi phí thẩm định thiết kế (Thông tư 210/2016/TT-BTC)	Gk3	0,121 %	0,121% x Gxd	4.093.460		4.093.000
4.4	Chi phí thẩm định dự toán (Thông tư 210/2016/TT-BTC)	Gk4	0,117 %	0,117%*Gcpxd	5.349.507		5.350.000
4.5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Gk4	0,2 %	0,2%*Giá gói thầu	8.657.562	865.756	9.523.000
4.6	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Gk5	0,05 %	0,05%*Giá gói thầu	2.164.391	216.439	2.381.000
4.7	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Gk6	0,05 %	0,05%*Giá gói thầu	2.164.391	216.439	2.381.000
4.8	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Gk7	0,475 %	TDT	27.721.276		27.721.000
4.9	Chi phí kiểm toán	Gk8	1,6 %	TDT	93.376.928	9.337.693	102.715.000
4.10	Chi phí bảo hiểm công trình	Gk9	0,65 %	Gxd	21.989.661	2.198.966	24.189.000
5	Chi phí dự phòng	Gdp					277.908.000
-	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	Gdpl	5 %				277.908.000
	TỔNG CỘNG (1+2+...+5)						5.836.058.000